

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2024

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường Tiểu học Văn Khê Báo cáo thường niên năm 2024 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG TIỂU HỌC VĂN KHÊ

2. Địa chỉ trụ sở:

- Tổ 3, phường La Khê, quận Hà Đông, TP Hà Nội.
- Điện thoại:
- Địa chỉ thư điện tử: c1vankhe-hadong@hanoiedu.vn
- Trang thông tin điện tử: <https://c1vankhe.pgdhadong.edu.vn>

3. Loại hình: Công lập

- Cơ quan quản lý: UBND quận Hà Đông

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- *Sứ mạng*: Mục tiêu sứ mạng của nhà trường là tạo dựng môi trường học tập có nề nếp, kỷ cương, nâng cao chất lượng. Mỗi học sinh đều có cơ hội để phát triển khả năng sáng tạo của bản thân, tích cực học tập, chăm ngoan, lễ phép, hòa thuận với bạn bè; có khả năng thích ứng với sự phát triển của xã hội và trở thành những công dân tốt.

- *Tầm nhìn*: Trở thành trường có chất lượng cao; là trung tâm văn hoá giáo dục của địa phương; là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình; nơi giáo viên và học sinh luôn năng động sáng tạo và vươn tới thành công.

- *Mục tiêu*: Thực hiện hiệu quả Chương trình GDPT cấp tiểu học; tăng cường bảo đảm an toàn trường học. Đảm bảo duy trì ổn định chất lượng giáo dục toàn diện.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường Tiểu học Văn Khê thuộc phường La Khê, quận Hà Đông, TP Hà Nội được thành lập năm 1990 (tách ra từ trường TH, THCS Văn Khê). Từ khi được tách ra, nhà trường đã tiếp tục kế thừa và phát huy truyền thống xây dựng trường. Trong suốt 24 năm thành lập, thầy và trò nhà trường đã nỗ lực phấn đấu vươn lên, dần khẳng định được chất lượng bền vững hơn. Trường đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 1 năm 2020, trường đạt chuẩn Phổ cập giáo dục Tiểu học. Nhiều năm liền nhà trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc, đơn vị đạt chuẩn văn hóa

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: **TRẦN THỊ QUYÊN**

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 3, phường La Khê, quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Số điện thoại: 0984323377

Địa chỉ thư điện tử: tranthiquyen2012@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập

Trường Tiểu học Văn Khê thuộc phường La Khê, quận Hà Đông, TP Hà Nội được thành lập năm 1990 (tách ra từ trường TH, THCS Văn Khê).

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường

Quyết định kiện toàn số 206/QĐ-PGDĐT ngày 25/9/2024 của Phòng GDĐT quận Hà Đông gồm 09 thành viên:

- Chủ tịch Hội đồng: Bà Trần Thị Quyên, Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng;
- Phó Chủ tịch Hội đồng: Bà Đinh Thị Ngọc Lan, Phó Hiệu trưởng – Phó Chủ tịch Công đoàn;
- Thư ký: Bà Lê Thị Phi Nga, Bí thư Chi đoàn.
- Các thành viên:
 - + Bà Nguyễn Thị Thu – TT Khối 1;
 - + Bà Đặng Thị Tinh – TT Khối 3;
 - + Bà Trần Thị Tuyết Hương – TT Khối 5;
 - + Bà Nguyễn Thị Thu Hiền – TT tổ VP;
 - + Bà Nguyễn Thị Thúy – Phó Chủ tịch UBND phường;
 - + Ông Tưởng Quang Hưng – Đại diện Cha mẹ học sinh.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

- Quyết định số 6668/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND quận Hà Đông về việc điều động, bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Tiểu học Văn Khê đối với bà Trần Thị Quyên;

- Quyết định số 4212/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND quận Hà Đông về việc Điều động, bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Văn Khê đối với bà Lê Thị Kim Hoa;

- Quyết định số 5188/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND quận Hà Đông về việc Điều động, bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Nguyễn Du đối với bà Đinh Thị Ngọc Lan;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

Trường tiểu học Văn Khê là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng. Thực hiện xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ

thông. Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố; thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường. Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định. Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh. Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật. Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương. Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương. Tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

- VTVL Lãnh đạo quản lý điều hành: 02 người; Ths: 02 người;
- VTVL Chuyên môn, nghiệp vụ: 46 người; Ths: 01 người, ĐH: 41 người, CĐ 04 người.
- VTVL Chuyên môn dùng chung: 05 người; ĐH: 03 người, CĐ: 02 người.
- VTVL Hỗ trợ, phục vụ: 01 người; CĐ: 01 người

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

- CBQL: 02 người; Đạt: 02 người, tỷ lệ 100%
- GV: 46 người; Đạt: 46 người, tỷ lệ 100%

3. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

- CBQL: 02 người; hoàn thành bồi dưỡng: 02 người, tỷ lệ 100%
- GV: 46 người; hoàn thành bồi dưỡng: 46 người, tỷ lệ 100%
- NV: 06 người; hoàn thành bồi dưỡng: 06 người, tỷ lệ 100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thông tin về cơ sở vật chất

TT	Nội dung	Yêu cầu tối thiểu	Thực trạng	Đôi sánh
I	Quy mô, diện tích			
1.	Diện tích khu đất xây dựng trường	8m ² /học sinh	1,5m ² /học sinh	Chưa đảm bảo
II	Khối phòng hành chính quản trị			
1.	Phòng Hiệu trưởng	01	01	Đủ

TT	Nội dung	Yêu cầu tối thiểu	Thực trạng	Đôi sánh
2.	Phòng Phó Hiệu trưởng	01	01	Đủ
3.	Văn phòng	01	0	Thiếu
4.	Phòng bảo vệ	01	01	Đủ
5.	Khu vệ sinh CBGVNV	01	01	Đủ
6.	Khu để xe của CBGVNV	01	01	Đủ
III	Phòng học			
1.	Phòng học bộ môn Âm nhạc, Mỹ thuật	01	0	Thiếu
2.	Phòng học bộ môn Khoa học – Công nghệ	01	0	Thiếu
3.	Phòng học bộ môn Tin học	01	01	Đủ
4.	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	01	0	Thiếu
5.	Phòng đa chức năng	01	0	Thiếu
IV	Khối phòng hỗ trợ học tập			
1.	Thư viện	01	01	Đủ
2.	Phòng thiết bị giáo dục	01	01	Đủ
3.	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	01	0	Thiếu
4.	Phòng truyền thống	01	0	Thiếu
5.	Phòng Đội Thiếu niên	01	0	Thiếu
V	Khối phụ trợ			
1.	Phòng họp	01	01	Đủ
2.	Phòng Y tế trường học	01	01	Đủ
3.	Nhà kho	Có	Có	Đủ
4.	Khu để xe học sinh			
5.	Khu vệ sinh học sinh	Có	Có	Đủ
6.	Cổng, hàng rào	Có	Có	Đủ
VI	Khu sân chơi, thể dục thể thao			
1.	Sân chung	Có	Có	Đủ
2.	Sân thể dục thể thao	Có	Không	Thiếu
VII	Khối phục vụ sinh hoạt			

TT	Nội dung	Yêu cầu tối thiểu	Thực trạng	Đối sánh
1.	Nhà bếp	Có	Có	Đủ
2.	Kho bếp	Có	Có	Đủ
3.	Nhà ăn	Có	Có	Đủ
VIII	Hạ tầng kỹ thuật			
4.	Hệ thống cấp nước sạch	Có	Có	Đủ
5.	Hệ thống cấp điện	Có	Có	Đủ
6.	Hệ thống PCCC	Có	Có	Đủ
7.	Hạ tầng CNTT, liên lạc	Có	Có	Đủ
8.	Khu gom rác thải	Có	Có	Đủ

2. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

Đảm bảo đầy đủ theo Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học.

3. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Danh mục sách giáo khoa sử dụng

TT	Danh mục	Lớp	Bộ sách	Ghi chú
1.	Toán	1; 2; 3; 4; 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	
2.	Tiếng Việt	1; 2; 3; 4; 5		
3.	Đạo đức 5	1; 2; 3; 4; 5		
4.	Hoạt động trải nghiệm	1; 2; 3; 4; 5		
5.	Âm nhạc 5	1; 2; 3; 4; 5		
6.	Tự nhiên xã hội	1; 2; 3		
7.	Công nghệ	3; 4; 5		
8.	Khoa học	4; 5		
9.	Lịch sử địa lí	4; 5		
10.	Tin học	3; 4; 5	Đại học Vinh	
11.	Mĩ thuật 5	1; 2; 3; 4; 5	Chân trời sáng tạo	
12.	Tiếng Anh	1; 2	I-learn Smart Start	
13.	Tiếng Anh	3; 4; 5	Wonder word	

** Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu*

TT	Tên sách	Số lượng đặt	Ghi chú
1	Hành trang công dân số lớp 1	11	
2	Hành trang công dân số lớp 2	11	
3	Hành trang công dân số lớp 3	12	
4	Hành trang công dân số lớp 4	12	
5	Hành trang công dân số lớp 5	12	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Thực hiện quy trình đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, nhà trường đã triển khai và tiến hành công tác tự đánh giá để tự xem xét về hiện trạng và hiệu quả các hoạt động giáo dục. Chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí trong các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ GDĐT ban hành.

Tự đánh giá đạt mức độ 1

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Nhà trường Đạt kiểm định chất lượng giáo dục Mức độ 1 theo Quyết định số 266/QĐ-SGDĐT ngày 12/02/2020 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hà Nội

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường năm học 2023-2024

	Tổng số học sinh	HS bình quân/lớp	Số học sinh học 02 buổi/ngày	Nam	Nữ	Dân tộc	HS khuyết tật	Số HS chuyển đi	Số HS chuyển đến
Khối 1	336	48	336	194	142	3	2	6	9
Khối 2	307	44	307	161	146	8	0	21	12
Khối 3	353	50	353	183	170	7	1	14	16
Khối 4	338	48	338	168	170	1	1	12	9
Khối 5	362	52	362	190	172	3	7	8	10
Tổng	1696	48,5	1696	896	800	22	11	61	56

2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp.

* Đánh giá học sinh theo TT 27 (Đối với K1,2,3,4)

Nội dung đánh giá	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4
<i>1. Kết quả học tập</i>						
<i>1. Tiếng Việt</i>	1334	1,330	334	307	352	337
Hoàn thành tốt		906	215	232	246	213
Hoàn thành		417	113	75	105	124
Chưa hoàn thành		7	6		1	
<i>2. Toán</i>	1334	1,330	334	307	352	337
Hoàn thành tốt		926	223	239	241	223
Hoàn thành		397	106	68	110	113
Chưa hoàn thành		7	5		1	1
<i>3. Đạo đức</i>	1334	1,330	334	307	352	337
Hoàn thành tốt		890	210	225	234	221
Hoàn thành		440	124	82	118	116
Chưa hoàn thành						
<i>4. Tự nhiên và Xã hội</i>	996	993	334	307	352	
Hoàn thành tốt		633	203	207	223	
Hoàn thành		358	129	100	129	
Chưa hoàn thành		2	2			
<i>5. Khoa học</i>	338	337				337
Hoàn thành tốt		295				295
Hoàn thành		42				42
Chưa hoàn thành						
<i>6. LS &ĐL</i>	338	337				337
Hoàn thành tốt		253				253
Hoàn thành		84				84
Chưa hoàn thành						
<i>7. Nghệ thuật (Âm nhạc)</i>	1334	1,330	334	307	352	337
Hoàn thành tốt		725	170	173	190	192
Hoàn thành		605	164	134	162	145
Chưa hoàn thành						

Nội dung đánh giá	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4
8. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	1334	1,330	334	307	352	337
Hoàn thành tốt		763	196	170	211	186
Hoàn thành		567	138	137	141	151
Chưa hoàn thành						
9. Hoạt động trải nghiệm	1334	1,330	334	307	352	337
Hoàn thành tốt		852	204	211	225	212
Hoàn thành		476	128	96	127	125
Chưa hoàn thành		2	2			
10. Giáo dục thể chất	1334	1,330	334	307	352	337
Hoàn thành tốt		725	168	181	186	190
Hoàn thành		605	166	126	166	147
Chưa hoàn thành						
11. TH-CN (Công nghệ)	691	689			352	337
Hoàn thành tốt		595			300	295
Hoàn thành		94			52	42
Chưa hoàn thành						
12. TH-CN (Tin học)	691	689			352	337
Hoàn thành tốt		468			237	231
Hoàn thành		221			115	106
Chưa hoàn thành						
13. Ngoại ngữ	1334	1,324	333	302	352	337
Hoàn thành tốt		904	294	209	193	208
Hoàn thành		417	37	93	159	128
Chưa hoàn thành		3	2			1
II. Năng lực cốt lõi						
Năng lực chung						
Tự chủ và tự học	1334	1,330	334	307	352	337
Tốt		854	220	208	227	199
Đạt		471	110	99	125	137
Cần cố gắng		5	4			1
Giao tiếp và hợp tác	1334	1,330	334	307	352	337
Tốt		873	233	206	235	199

Nội dung đánh giá	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4
Đạt		453	98	101	117	137
Cần cố gắng		4	3			1
<i>Giải quyết vấn đề và sáng tạo</i>	1334	1,330	334	307	352	337
Tốt		833	222	197	217	197
Đạt		491	107	110	135	139
Cần cố gắng		6	5			1
<i>Năng lực đặc thù</i>						
<i>Ngôn ngữ</i>	1334	1,330	334	307	352	337
Tốt		864	225	218	222	199
Đạt		461	105	89	130	137
Cần cố gắng		5	4			1
<i>Tính toán</i>	1334	1,330	334	307	352	337
Tốt		859	223	216	226	194
Đạt		465	106	91	126	142
Cần cố gắng		6	5			1
<i>Tin học</i>	691	689			352	337
Tốt		422			224	198
Đạt		267			128	139
Cần cố gắng						
<i>Công nghệ</i>	691	689			352	337
Tốt		436			234	202
Đạt		252			118	134
Cần cố gắng		1				1
<i>Khoa học</i>	1334	1,330	334	307	352	337
Tốt		873	226	216	232	199
Đạt		452	103	91	120	138
Cần cố gắng		5	5			
<i>Thẩm mĩ</i>	1334	1,330	334	307	352	337
Tốt		880	228	224	235	193
Đạt		448	104	83	117	144
Cần cố gắng		2	2			
<i>Thể chất</i>	1334	1,330	334	307	352	337

Nội dung đánh giá	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4
Tốt		890	231	224	238	197
Đạt		438	101	83	114	140
Cần cố gắng		2	2			
III. Phẩm chất chủ yếu						
<i>Yêu nước</i>	1334	1,330	334	307	352	337
Tốt		984	251	256	256	221
Đạt		345	82	51	96	116
Cần cố gắng		1	1			
<i>Nhân ái</i>	1334	1,330	334	307	352	337
Tốt		966	248	241	258	219
Đạt		363	85	66	94	118
Cần cố gắng		1	1			
<i>Chăm chỉ</i>	1334	1,330	334	307	352	337
Tốt		916	235	216	253	212
Đạt		413	98	91	99	125
Cần cố gắng		1	1			
<i>Trung thực</i>	1334	1,330	334	307	352	337
Tốt		973	251	250	259	213
Đạt		356	82	57	93	124
Cần cố gắng		1	1			
<i>Trách nhiệm</i>	1334	1,330	334	307	352	337
Tốt		936	248	221	255	212
Đạt		393	85	86	97	125
Cần cố gắng		1	1			
IV. Đánh giá KQGD	1334	1,330	334	307	352	337
- Hoàn thành xuất		553	147	152	126	128
- Hoàn thành tốt		132	18	10	55	49
- <i>Hoàn thành</i>		637	163	145	170	159
- <i>Chưa hoàn thành</i>		8	6		1	1
V. Khen thưởng		868	190	205	243	230
- Giấy khen cấp trường		690	170	164	177	179
- Giấy khen cấp trên		178	20	41	66	51

Nội dung đánh giá	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4
VI. HSĐT được trợ giảng						
VII. HS.K.Tật		4	2		1	1
VIII. HS bỏ học kỳ II						
+ Hoàn cảnh GDKK						
+ KK trong học tập						
+ Xa trường, đi lại K.khẩn						
+ Thiên tai, dịch bệnh						
+ Nguyên nhân khác						
IX. Chương trình lớp học	1331	1,331	334	307	352	338
Hoàn thành	1323	1,323	328	307	352	336
Chưa hoàn thành	8	8	6			2

* Đánh giá theo TT 22 (Đối với K5)

Nội dung đánh giá	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG
<i>1. Kết quả học tập</i>		
<i>1. Tiếng Việt</i>	362	355
Hoàn thành tốt		234
Hoàn thành		121
Chưa hoàn thành		
<i>2. Toán</i>	362	355
Hoàn thành tốt		207
Hoàn thành		148
Chưa hoàn thành		
<i>3. Đạo đức</i>	362	355
Hoàn thành tốt		233
Hoàn thành		122
Chưa hoàn thành		
<i>4. Khoa học</i>	362	355
Hoàn thành tốt		307
Hoàn thành		48
Chưa hoàn thành		
<i>5. LS &ĐL</i>	362	355

Nội dung đánh giá	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG
Hoàn thành tốt		262
Hoàn thành		93
Chưa hoàn thành		
6. Âm nhạc	362	355
Hoàn thành tốt		157
Hoàn thành		198
Chưa hoàn thành		
7. Mỹ thuật	362	355
Hoàn thành tốt		172
Hoàn thành		183
Chưa hoàn thành		
8. Thủ công, Kỹ thuật	362	355
Hoàn thành tốt		235
Hoàn thành		120
Chưa hoàn thành		
9. Thể dục	362	355
Hoàn thành tốt		159
Hoàn thành		196
Chưa hoàn thành		
10. Ngoại ngữ	362	355
Hoàn thành tốt		211
Hoàn thành		144
Chưa hoàn thành		
11. Tin học	362	355
Hoàn thành tốt		212
Hoàn thành		143
Chưa hoàn thành		
II. Năng lực		
Tự phục vụ tự quản	362	355
Tốt		220
Đạt		135
Cần cố gắng		

Nội dung đánh giá	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG
Hợp tác	362	355
Tốt		224
Đạt		131
Cần cố gắng		
Tự học và giải quyết vấn đề	362	355
Tốt		218
Đạt		137
Cần cố gắng		
III. Phẩm chất		
Chăm học chăm làm	362	355
Tốt		207
Đạt		148
Cần cố gắng		
Tự tin trách nhiệm	362	355
Tốt		232
Đạt		123
Cần cố gắng		
Trung thực kỷ luật	362	355
Tốt		243
Đạt		112
Cần cố gắng		
Đoàn kết yêu thương	362	355
Tốt		261
Đạt		94
Cần cố gắng		
IV. Khen thưởng		302
- Giấy khen cấp trường		268
- Giấy khen cấp trên		34
V. HSDT được trợ giảng		
VI. HS.K.Tật		7
VII. HS bỏ học kỳ II		
+ Hoàn cảnh GĐKK		

Nội dung đánh giá	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG
+ KK trong học tập		
+ Xa trường, đi lại K.khẩn		
+ Thiên tai, dịch bệnh		
+ Nguyên nhân khác		
VIII. Chương trình tiểu học	355	355
Hoàn thành	355	355
Chưa hoàn thành		

3. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình.

	Tổng số học sinh	Hoàn thành chương trình lớp học		Lên lớp		Lưu ban	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL
Khối 1	336	328	97.6	330	98.2	6	1.8
Khối 2	307	307	100.0	307	100.0		
Khối 3	353	351	99.4	353	100.0		
Khối 4	338	336	99.4	336	99.4	2	0.6
Khối 5	362	355	98.1	362	100.0		
Tổng	1696	1677	98.9	1688	99.5	8	0.5

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH (Có biểu chi tiết kèm theo)

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Thực hiện các cuộc vận động:

a/ Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh gắn với cuộc vận động “Mỗi thầy giáo, cô giáo là một tấm gương đạo đức tự học và sáng tạo”.

- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị 05/CT-TW ngày của Bộ chính trị về việc tiếp tục đẩy mạnh việc “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” với nội dung: “Nêu cao tinh thần trách nhiệm, nói đi đôi với làm, chống chủ nghĩa cá nhân” bằng những việc làm cụ thể, thiết thực phù hợp với công tác quản lý, với yêu cầu giảng dạy các môn học của cán bộ giáo viên và học tập của học sinh Tiểu học.

- Luôn coi trọng việc *Giáo dục phẩm chất, đạo đức, lối sống, lương tâm nghề nghiệp và nhân cách nhà giáo*. Đấu tranh kiên quyết với các biểu hiện vi phạm và thiếu gương mẫu trong đạo đức nghề nghiệp, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm. Tiếp tục thực hiện tốt cuộc vận động “Mỗi thầy giáo, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”.

- Đảm bảo 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh thực hiện tốt các cuộc vận động và thực hiện quy tắc ứng xử của viên chức.

b/ Phong trào xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực.

- Chú trọng giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh nhằm hình thành thái độ tự trọng, tự tin vào bản thân và có trách nhiệm với hành động của mình thông qua các môn học và hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp. Nhà trường đã phối kết hợp giáo dục học sinh kỹ năng phòng chống dịch bệnh covid-19 cũng như các dịch bệnh theo mùa khác thông qua tuyên truyền...

- Tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao và các hoạt động tập thể, các hoạt động trải nghiệm phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường, của địa phương.

- Xây dựng kế hoạch tổ chức, triển khai và tuyên truyền phát động trong hội đồng sư phạm nhà trường, toàn thể cha mẹ học sinh và học sinh của trường tìm hiểu về Lịch sử địa phương. Phối hợp với chính quyền và nhân dân địa phương phát huy giá trị di tích lịch sử, văn hoá và cách mạng cho cuộc sống cộng đồng ở địa phương, lồng ghép dạy 5 nội dung của phong trào thi đua trong các tiết học, môn học phù hợp với thực tiễn.

2. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đổi mới quản lý về hành chính:

- Thường xuyên động viên và tạo điều kiện thuận lợi cho các đồng chí giáo viên có nhu cầu về tự học tin học.

- Tổ chức các chuyên đề, hội giảng giáo viên dạy giỏi với việc kết hợp ứng dụng công nghệ thông tin vào đổi mới phương pháp dạy học, phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo của học sinh.

- Chỉ đạo cho giáo viên lưu lại các bài giảng hay nhằm xây dựng thư viện bài giảng điện tử để tập thể giáo viên trong trường cùng tham khảo và học tập.

- Tạo mọi điều kiện để động viên, giúp đỡ và khuyến khích các đồng chí giáo viên ứng dụng công nghệ thông tin để các tiết dạy đạt kết quả cao.

- Tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý và giáo viên sử dụng phần mềm quản lý học sinh tiểu học; phần mềm quản lý chất lượng giáo dục.

- Cập nhật các loại báo cáo và hồ sơ sổ sách.

- Nhà trường đã lắp đặt và khai thác triệt để và hiệu quả việc sử dụng Internet trong hoạt động giáo dục và quản lý giáo dục.

Trên đây là báo cáo thường niên 2024 của Trường Tiểu học Văn Khê về công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT./.

Nơi nhận:

- CBGVNV;
- Website trường;
- Lưu: HSK.

